

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 12 NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD-STC ngày /12/2021 của Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
A	VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÓ BIẾN ĐỘNG GIÁ				
I	THÉP XÂY DỰNG				
1	Thép Tisco	kg	D6-8	17,182	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng - Địa chỉ: Phường Đông Giang, thành phố Đông Hà - Giá bán tại kho công ty
2	Thép Tisco	kg	D10	17,364	
3	Thép Tisco	kg	D12	17,273	
4	Thép Tisco	kg	D14, 16, 18, 20	17,182	
5	Thép Tisco	kg	D22, 25, 28	17,273	
6	Thép Hòa Phát	kg	D6-8	17,000	
7	Thép Hòa Phát	kg	D10	17,273	
8	Thép Hòa Phát	kg	D12	17,182	
9	Thép Hòa Phát	kg	D14, 16, 18, 20	17,000	
10	Thép Hòa Phát	kg	D22, 25, 28	17,182	
11	Thép cuộn VAS d6, d8 CB300-T	kg	VAS d6, d8 CB300-T	16,650	Công ty thép VAS Việt Mỹ - Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
12	Thép thanh vằn VAS d10, CB300-V	kg	VAS d10, CB300-V	16,800	
13	Thép thanh vằn VAS d12-20, CB300-V	kg	VAS d12-20, CB300-V	16,600	
14	Thép thanh vằn VAS d10, CB400-V	kg	VAS d10, CB400-V	17,000	
15	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB400-V	kg	VAS d12-32, CB400-V	16,800	
16	Thép thanh vằn VAS d10, CB500-V	kg	VAS d10, CB500-V	17,100	
17	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB500-V	kg	VAS d12-32, CB500-V	16,900	
II	XI MĂNG				
1	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg		1,364	Công ty cổ phần xi măng Sông Gianh - Giá bán tại các cửa hàng VLXD trung tâm tỉnh Quảng Trị
2	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg		1,445	
3	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		1,182	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng - Địa chỉ: Phường Đông Giang, thành phố Đông Hà - Giá bán tại kho công ty
4	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		1,273	
5	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		1,136	
6	Xi măng Hoàng Mai rời PCB CN	Kg		1,018	
III	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI				
	Gạch Vincera				
1	Gạch lát (30x30cm)	m2	300x300	127,273	
2	(30x60cm) (thường)	m2	300x600	115,455	
3	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	m2	500x500	100,909	
4	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	m2	600x600	100,909	
5	(60x60cm) C- thường Khung 2 màu đậm	m2	600x600	106,364	
6	(60x60cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	m2	600x600	141,818	
7	(60x60cm) Bán sứ Khung 2 màu đậm	m2	600x600	151,818	
8	(80x80cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	m2	800x800	209,091	
9	(80x80cm) Bán sứ Khung 2 đậm	m2	800x800	242,727	
10	(14.5x60cm) Khung 1	m2	145x600	177,273	
11	(15.5x80cm) Khung 1	m2	155x800	252,727	
12	(1m x 1m) Khung 1	m2	1000x1000	393,636	
13	(60x120cm) Khung 1	m2	600x1200	338,182	
	Gạch Hoàn Mỹ				
14	Gạch ốp tường (40x80cm) KTS Khung 1	m ²	400x800	170,000	
15	Sàn gỗ (14.5x60cm) Khung 1	m ²	145x600	192,727	
16	Sàn gỗ (15.5x80cm) Khung 1	m ²	155x800	231,818	
17	Sàn gỗ (39.5x80cm) Khung 1	m ²	395x800	222,727	
18	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu nhạt	m2	600x600	140,000	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
19	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu đậm	m2	600x600	146,364	Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
20	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) men bóng	m2	600x600	154,545	
21	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) men mat	m2	600x600	156,364	
22	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu đậm	m2	800x800	206,364	
23	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu nhạt	m2	800x800	225,455	
24	Gạch lát KTS (60x60) Ceramic màu nhạt	m2	600x600	99,091	
25	Gạch lát KTS (60x60) Ceramic màu đậm	m2	600x600	101,818	
26	Gạch ốp lát (60x120) KTS Khung 1	m2	600x1200	336,364	
27	Gạch ốp lát (1mx1m) KTS Khung 1	m2	1000x1000	404,545	
	Gạch TTC & Canary & Viova				
28	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng bộ	m2	300x600	109,091	
29	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men mát	m2	300x600	113,636	
30	Gạch ốp tường KTS (40x80)-N1	m2	400x800	129,091	
31	Gạch ốp tường KTS (40x80)-đầu viên	m2	400x800	163,636	
32	Gạch lát (60x60) Ceramic- men bóng màu nhạt	m2	600x600	106,364	
33	Gạch lát (60x60) Ceramic - men bóng màu đậm	m2	600x600	114,545	
34	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu nhạt	m2	600x600	111,818	
35	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu đậm	m2	600x600	118,182	
36	Gạch lát (60x60) Nano vi tinh màu nhạt	m2	600x600	140,000	
37	Gạch lát (60x60) Nano vi tinh màu đậm	m2	600x600	155,455	
	Gạch Vicenza				
38	Gạch lát (60x60) Ceramic -Khung 1 -đậm	m ²	600x600	108,182	
39	Gạch lát (60x60) Ceramic- Khung 2 -nhạt	m ²	600x600	105,455	
40	Gạch Porcelain (60x60) Khung 3 đậm	m ²	600x600	147,273	
41	Gạch Porcelain (60x60) Khung 5 nhạt	m ²	600x600	137,273	
42	Gạch ốp tường (40x80) Khung 2 Viên	m2	400x800	161,818	
43	Gạch ốp tường (40x80) Khung 3 thân	m2	400x800	135,455	
44	Gạch (15x80) Vân gỗ định hình Khung 1	hộp	150x800	191,818	
45	Gạch Porcelain (80x80) Khung 5 nhạt	m ²	800x800	175,455	
	Gạch VID				
46	Gạch Granit (30x60cm) giả cổ	m2	300x600	211,818	
47	Gạch Granit (60x60cm) đồng chất bóng mờ	m2	600x600	191,818	
48	Gạch Granit (60x60cm) đồng chất mài bóng	m2	600x600	201,818	
49	Gạch Granite KTS (60x60cm) mài bóng nano màu nhạt	m2	600x600	171,818	
50	Gạch Granite KTS (60x60cm) mài bóng nano màu đậm	m2	600x600	177,273	
IV	NGÓI CÁC LOẠI				
	<i>Ngói Đất Việt thường</i>				Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1	Ngói lợp 22 viên/m2	Viên	340 x 205 x 13	9,727	
2	Ngói lợp 16 viên/m2	Viên	370 x 230 x 13	13,364	
3	Ngói nóc to	Viên	360 x 170 x 16	20,909	
4	Ngói nóc trung	Viên	240 x 110 x 125	14,545	
5	Ngói nóc tiểu	Viên	200 x 100 x 9	11,818	
6	Ngói hải nhỏ	Viên	150 x 150 x 11	3,636	
7	Ngói hải to	Viên	270 x 200 x 15	9,545	
V	TÔN CÁC LOẠI				

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
	<i>Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m2</i>				
1	0,40mm x 1070mm	md	Tôn nền Bluescope Zacs	228,182	
2	0,45mm x 1070mm	md	Hoa Cương, công nghệ	256,364	
3	0,50mm x 1070mm	md	inok AZ100	272,727	
4	0,30mm x 1070mm	md		167,273	
5	0,35mm x 1070mm	md	Tôn nền Thăng Long –	182,727	
6	0,40mm x 1070mm	md	Việt Ý	196,364	
7	0,42mm x 1070mm	md		201,818	
8	0,45mm x 1070mm	md		208,182	
9	0,30mm x 1070mm	md		152,727	
10	0,35mm x 1070mm	md	Tôn nền Việt Nhật	162,727	
11	0,40mm x 1070mm	md		176,364	
12	0,45mm x 1070mm	md		190,000	
13	0,30mm x 1070mm	md		170,000	
14	0,35mm x 1070mm	md	Tôn nền Lạnh trắng	190,000	
15	0,40mm x 1070mm	md	Phương Nam AZ100	200,000	
16	0,45mm x 1070mm	md		213,636	
17	0,40mm x 1070mm	md	Tôn nền Đông Á AZ50	192,727	
18	0,45mm x 1070mm	md		205,455	
	<i>Sản phẩm tôn: Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m2</i>				
19	0,40mm x 1070mm	md	Tôn Bluescope Zacs Hoa	165,455	
20	0,45mm x 1070mm	md	Cương Công nghệ Inok	185,455	
21	0,50mm x 1070mm	md	AZ100	207,273	
22	0,30mm x 1070mm	md		100,000	
23	0,35mm x 1070mm	md	Tôn Thăng Long – Việt Ý	111,818	
24	0,40mm x 1070mm	md	(màu xanh rêu, đỏ đậm,	125,455	
25	0,42mm x 1070mm	md	socola, kem trứng...)	131,818	
26	0,45mm x 1070mm	md		138,182	
27	0,40mm x 1070mm	md	Tôn Đông Á AZ50 (màu	120,000	
28	0,45mm x 1070mm	md	xanh rêu, đỏ đậm,	132,727	
29	0,25mm x 1070mm	md		67,273	
30	0,30mm x 1070mm	md	Tôn Việt Nhật Trung	78,182	
31	0,35mm x 1070mm	md	Quốc (màu xanh rêu, đỏ	88,182	
32	0,40mm x 1070mm	md	đậm)	105,455	
33	0,45mm x 1070mm	md		119,091	
34	0,40mm x 1070mm	md	Tôn Lạnh trắng Phương	120,909	
35	0,45mm x 1070mm	md	Nam AZ100	130,909	
36	0,50mm x 1070mm	md		143,636	
B	VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ MỚI				
I	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI				
	<i>Gạch VINCERA</i>				
1	(30x60cm) (phẳng) thay sơn	m2	300x600	93,636	
2	(30x60cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	m2	300x600	110,000	
3	(30x60cm) (dị hình bóng, matt phẳng, đầu len)	m2	300x600	119,091	
4	(50x50cm) Khung 1 Màu nhạt	m2	500x500	80,909	
5	(25x50cm) Khung 1	hộp	250x500	131,818	
6	(25x50cm) Khung 2	hộp	250x500	136,364	
7	(60x60cm) C- mài bóng Khung 1	m2	600x600	126,364	

Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
8	(60x60cm) C- Sugar Khung 1	m2	600x600	126,364	Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
9	(60x60cm) Khung 1 Sugar basic	m2	600x600	166,364	
10	(60x60cm) Khung 2 Sugar basic	m2	600x600	174,545	
11	(60x60cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	m2	600x600	231,818	
12	(60x60cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	m2	600x600	242,727	
13	(80x80cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	m2	800x800	363,636	
14	(80x80cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	m2	800x800	384,545	
	Gạch HOÀN MỸ				
15	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS thay sơn	m2	300x600	107,273	
16	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K2	m2	300x600	113,636	
17	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K3 chày dị hình	m2	300x600	125,455	
18	Gạch lát nền chống trơn (30x30cm) KTS	hộp	300x300	121,818	
19	Gạch ốp (25x50cm) Sugar	hộp	250x500	139,091	
20	Gạch lát (50x50)SV Ceramic men sugar	m2	500x500	101,818	
	Gạch TTC & CANARY& VIOVA				
21	Gạch lát (30x30)cm	hộp	300x300	120,000	
22	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) men bóng - ốp thay sơn	m2	300x600	101,818	
23	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	m2	300x600	126,364	
24	Gạch lát (60x60) Bán sứ vi tinh	m2	600x600	170,909	
25	Gạch lát (80x80) Vi tinh màu nhạt	m2	800x800	191,818	
26	Gạch lát (80x80) Vi tinh màu nhạt	m2	800x800	201,818	
	Gạch VICENZA				
27	Gạch lát (50x50) màu đậm	hộp	500x500	87,273	
28	Gạch lát (50x50) màu nhạt	hộp	500x500	84,545	
29	Gạch lát (50x50) Sân vườn Sugar	hộp	500x500	100,000	
30	Gạch Porcelain (60x60) KSD	m ²	600x600	165,455	
31	Gạch lát (30x30) men matt, men sần	hộp	300x300	102,727	
32	Gạch Porcelain (80x80) Khung 3 đậm	m ²	800x800	190,909	
33	Gạch Porcelain (80x80) Khung 4	m ²	800x800	180,909	
	Gạch VID				
34	Gạch Granit (40x40) Sân vườn	hộp	400x400	146,364	
35	Gạch Granit (40x40) đồng chất bóng mờ	hộp	400x400	149,091	
36	Gạch Granit (50x50) đồng chất bóng mờ	hộp	500x500	164,545	
37	Gạch Granit (30x60) men Matt	m2	300x600	166,364	
	Gạch VIGLACERA				
38	Gạch Granit (80x80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	m2	800x800	257,273	
39	Gạch Granit (80x80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	m2	800x800	207,273	
40	Gạch Granit (60x60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	m2	600x600	241,818	
41	Gạch Granit (60x60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	m2	600x600	187,273	
42	Gạch Granit (80x80) sx Nhà máy Thái Bình	m2	800x800	207,273	
43	Gạch Granit (60x60) sx Nhà máy Thái Bình	m2	600x600	171,818	
	GẠCH VINATILE & ELEVEN				
44	Gạch (30x60) ốp thay sơn	m2	300x600	103,636	
45	Gạch Porcelain (60x60) màu nhạt	m2	600x600	139,091	
46	Gạch Porcelain (60x60) màu trung tính	m2	600x600	144,545	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
47	Gạch Porcelain (60x60) màu đen tuyền	viên	600x600	72,727	
48	Gạch Porcelain(60x60) màu vân đá đen sẫm	m2	600x600	184,545	
49	Gạch Porcelain(80x80) màu nhạt	m2	800x800	186,364	
50	Gạch Porcelain (80x80) màu trung tính	m2	800x800	191,818	
51	Gạch Porcelain (80x80) màu đậm	m2	800x800	259,091	
	Gạch ĐẤT VIỆT				
52	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	hộp	300x300	63,636	
53	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	hộp	300x300	111,818	
54	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	hộp	300x300	120,909	
55	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	hộp	400x400	69,091	
56	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	hộp	500x500	80,000	
57	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	hộp	60x240	73,636	
58	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	hộp	60x240	104,545	
59	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	hộp	60x240	118,182	
60	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên	400x366	43,636	
61	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên	300x366	31,818	
62	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	hộp	400x400	77,273	
63	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	hộp	400x400	102,727	
64	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	hộp	500x500	90,909	
65	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	hộp	60x240	95,455	
66	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	hộp	60x240	104,545	
II	NGÓI CÁC LOẠI				
	Ngói ĐẤT VIỆT TRẮNG MEN				
1	Ngói lợp 22 viên/m2, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên		15,455	
2	Ngói lợp 22 viên/m2, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên		16,818	
3	Ngói nóc 360, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên		33,636	
4	Ngói nóc to, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên		38,182	
	Ngói sóng INARI				
5	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		22,500	
6	Ngói Nóc	Viên		41,000	
7	Ngói Rìa	Viên		41,000	
8	Ngói Cuối Rìa	Viên		68,000	
9	Ngói Cuối Nóc	Viên		68,000	
10	Ngói Cuối Mái	Viên		68,000	
11	Ngói Lót Nóc	Viên		43,000	
12	Ngói chạc 3	Viên		95,000	
	Ngói phẳng INARI				
13	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		27,000	
14	Ngói Nóc	Viên		45,000	
15	Ngói Rìa Trái	Viên		45,000	
16	Ngói Rìa Phải	Viên		45,000	
17	Ngói Cuối Mái	Viên		68,000	
18	Ngói Cuối Nóc	Viên		68,000	
19	Ngói chạc 3	Viên		95,000	
	Ngói sóng INARI LUXURY				
20	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		27,000	
21	Ngói Nóc	Viên		43,000	
22	Ngói Rìa	Viên		43,000	

Công ty TNHH Thương mại

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
23	Ngói Cuối Rìa	Viên		68,000	Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
24	Ngói Cuối Nóc	Viên		68,000	
25	Ngói Cuối Mái	Viên		68,000	
26	Ngói Lót Nóc	Viên		45,000	
	Ngói phẳng INARI LUXURY				
27	Ngói Lợp 1 Màu -18 viên/ m2	Viên		18,000	
28	Ngói Nóc	Viên		46,000	
29	Ngói Rìa Trái	Viên		46,000	
30	Ngói Rìa Phải	Viên		46,000	
31	Ngói Cuối Mái	Viên		68,000	
32	Ngói Cuối Nóc	Viên		68,000	
	Ngói sóng FUCHI				
33	Ngói Lợp	Viên		15,000	
34	Ngói Nóc	Viên		28,000	
35	Ngói Rìa	Viên		28,000	
36	Ngói Lót Nóc	Viên		28,000	
37	Ngói Cuối Nóc	Viên		53,000	
38	Ngói Cuối Rìa	Viên		53,000	
39	Ngói chữ T	Viên		63,000	
40	Ngói chữ Y	Viên		63,000	
41	Ngói chạc Tư	Viên		73,000	
42	Ngói Cuối Mái	Viên		58,000	
	Ngói sóng CMC				
43	Ngói Lợp Màu CMC	Viên		14,273	
44	Ngói Lợp Màu GALAXY	Viên		16,818	
45	Ngói Nóc	Viên		23,000	
46	Ngói Rìa	Viên		23,000	
47	Ngói Cuối Rìa	Viên		53,000	
48	Ngói Cuối Nóc	Viên		73,000	
49	Ngói Chạc 3 (Ký hiệu: CB)	Viên		93,000	
50	Ngói Chữ T (Ký hiệu: T)	viên		93,000	
III	SƠN CÁC LOẠI				
	Sơn Jotun				Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà - Địa chỉ: Đường Đoàn Khuê, Phường 5, thành phố Đông Hà - Giá bán tại chân công trình
12	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (7L)	Thùng		2,532,000	
13	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (17L)	Thùng		1,537,000	
14	Sơn nội thất Essen - Dễ lau chùi (17L)	Thùng		1,810,000	
15	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (17L)	Thùng		980,000	
16	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 17L)	Thùng		2,405,000	
17	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (17L)	Thùng		1,723,000	
18	Essence sơn lót chống kiềm (17L)	Thùng		1,690,000	
19	Bột trét nội thất (40kg)	Bao		281,000	
20	Bột trét ngoại thất (40kg)	Bao		375,000	
IV	TÔN CÁC LOẠI				
	Tôn xốp giấy bạc, độ dày lớp xốp 16/40mm, tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdài = 1.075m2				
1	0,40mm x 1075mm	md	Tôn nền Đại Long AZ100	209,091	
2	0,45mm x 1075mm	md	(màu xanh rêu)	222,727	
3	0,40mm x 1075mm	md	Tôn nền Bluescope Zacs	233,636	
4	0,45mm x 1075mm	md	Hoa Cương Công nghệ	261,818	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
5	0,50mm x 1075mm	md	Inok AZ100	277,273	
6	0,40mm x 1075mm	md	Tôn nền Zacs Bền màu	225,455	
7	0,45mm x 1075mm	md	Công nghệ Inok AZ100	240,909	
8	0,30mm x 1075mm	md	Tôn nền Thăng Long – Việt Ý	171,818	
9	0,35mm x 1075mm	md		188,182	
10	0,40mm x 1075mm	md		200,909	
11	0,42mm x 1075mm	md		206,364	
12	0,45mm x 1075mm	md	Tôn nền Đông Á AZ50	212,727	
13	0,40mm x 1075mm	md		198,182	
14	0,45mm x 1075mm	md	Sử dụng tôn nền Hoa Sen AZ50	210,000	
15	0,40mm x 1075mm	md		199,091	
16	0,45mm x 1075mm	md	Sử dụng tôn nền Việt Nhật Trung Quốc	210,909	
17	0,30mm x 1075mm	md		157,273	
18	0,35mm x 1075mm	md		167,273	
19	0,40mm x 1075mm	md		180,909	
20	0,45mm x 1075mm	md	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam AZ100	194,545	
21	0,30mm x 1075mm	md		175,455	
22	0,40mm x 1075mm	md		194,545	
23	0,45mm x 1075mm	md		205,455	
24	0,50mm x 1075mm	md		219,091	
	Tôn xốp giấy bạc, độ dày lớp xốp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m²				
25	0,40mm x 1070mm	md	Sử dụng tôn nền Đại Long AZ100	204,545	
26	0,45mm x 1070mm	md		218,182	
27	0,40mm x 1070mm	md	Sử dụng tôn nền Zacs Bền màu Công nghệ Inok	220,909	
28	0,45mm x 1070mm	md		236,364	
29	0,40mm x 1070mm	md	Sử dụng tôn nền Hoa Sen AZ50	199,091	
30	0,45mm x 1070mm	md		210,909	
	Tôn cán 5 sóng khổ 1.090m, hiệu dụng 0.99m 1mdài = 1.090m² Tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdài = 1.075m²				Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
31	0,40mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn nền Đại Long AZ100	147,273	
32	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		162,727	
33	0,40mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok	170,000	
34	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		190,000	
35	0,50mm x 1090mm/1075mm	md		211,818	
36	0,40mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	153,636	
37	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		170,000	
38	0,30mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Thăng Long – Việt Ý	105,455	
39	0,35mm x 1090mm/1075mm	md		117,273	
40	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		130,000	
41	0,42mm x 1090mm/1075mm	md		137,273	
42	0,45mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Đông Á AZ50	142,727	
43	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		125,455	
44	0,45mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Hoa Sen AZ50	138,182	
45	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		130,909	
46	0,45mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Việt Nhật Trung Quốc	145,455	
47	0,25mm x 1090mm/1075mm	md		71,818	
48	0,30mm x 1090mm/1075mm	md		82,727	
49	0,35mm x 1090mm/1075mm	md		92,727	
50	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		110,000	
51	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		123,636	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
52	0,40mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Lạnh trắng Phương Nam AZ100	126,364	
53	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		136,364	
54	0,50mm x 1090mm/1075mm	md		149,091	
55	0,30mm x 1090mm/1075mm	md	Tôn Lạnh trắng Nam Kim hoặc Pomina AZ70	97,273	
	Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m²				
56	0,40mm x 1070mm	md	Tôn nền Đại Long AZ100	141,818	
57	0,45mm x 1070mm	md		158,182	
58	0,40mm x 1070mm	md		153,636	
59	0,45mm x 1070mm	md	Tôn Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	170,000	
60	0,40mm x 1070mm	md	Tôn Hoa Sen AZ50	126,364	
61	0,45mm x 1070mm	md		140,000	
62	0,30mm x 1070mm	md	Tôn Lạnh trắng Nam Kim hoặc Pomina AZ70	91,818	
V	VẬT TƯ NƯỚC				
	Ống và phụ tùng uPVC				
1	Ống uPVC DN21 NTC	M	ISO1452-2:2009	6,909	
2	Ống uPVC DN21 PN10	M		8,545	
3	Ống uPVC DN21 PN12.5	M		9,273	
4	Ống uPVC DN21 PN16	M		11,182	
5	Ống uPVC DN21 PN25	M		13,091	
6	Ống uPVC DN27 NTC	M		8,636	
7	Ống uPVC DN27 PN10	M		10,818	
8	Ống uPVC DN27 PN12.5	M		12,727	
9	Ống uPVC DN27 PN16	M		14,182	
10	Ống uPVC DN27 PN25	M		20,091	
11	Ống uPVC DN34 NTC	M		11,182	
12	Ống uPVC DN34 PN8	M		13,091	
13	Ống uPVC DN34 PN10	M		16,091	
14	Ống uPVC DN34 PN12.5	M		19,545	
15	Ống uPVC DN34 PN16	M		22,364	
16	Ống uPVC DN34 PN25	M		33,091	
17	Ống uPVC DN42 NTC	M		16,727	
18	Ống uPVC DN42 PN6	M		18,727	
19	Ống uPVC DN42 PN8	M		22,000	
20	Ống uPVC DN42 PN10	M		25,091	
21	Ống uPVC DN42 PN12.5	M		29,455	
22	Ống uPVC DN42 PN16	M		36,455	
23	Ống uPVC DN42 PN25	M		49,000	
24	Ống uPVC DN48 NTC	M		19,545	
25	Ống uPVC DN48 PN6	M		22,909	
26	Ống uPVC DN48 PN8	M		26,182	
27	Ống uPVC DN48 PN10	M		30,182	
28	Ống uPVC DN48 PN12.5	M		36,545	
29	Ống uPVC DN48 PN16	M		45,909	
30	Ống uPVC DN48 PN25	M		65,818	
31	Ống uPVC DN60 NTC	M		25,455	
32	Ống uPVC DN60 PN5	M		30,455	
33	Ống uPVC DN60 PN6	M		37,182	
34	Ống uPVC DN60 PN8	M		43,273	
35	Ống uPVC DN60 PN10	M		52,273	
36	Ống uPVC DN60 PN12.5	M		65,545	
37	Ống uPVC DN60 PN16	M		78,727	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
38	Ống uPVC DN60 PN25	M		115,727	
39	Ống uPVC DN63 PN5	M		30,000	
40	Ống uPVC DN63 PN6	M		35,364	
41	Ống uPVC DN63 PN8	M		44,000	
42	Ống uPVC DN63 PN10	M		55,182	
43	Ống uPVC DN63 PN12.5	M		68,455	
44	Ống uPVC DN63 PN16	M		83,636	
45	Ống uPVC DN75 NTC	M		35,727	
46	Ống uPVC DN75 PN5	M		41,636	
47	Ống uPVC DN75 PN6	M		47,182	
48	Ống uPVC DN75 PN8	M		61,455	
49	Ống uPVC DN75 PN10	M		76,182	
50	Ống uPVC DN75 PN12.5	M		95,818	
51	Ống uPVC DN75 PN16	M		115,727	
52	Ống uPVC DN75 PN25	M		167,182	
53	Ống uPVC DN90 NTC	M		43,545	
54	Ống uPVC DN90 PN4	M		49,818	
55	Ống uPVC DN90 PN5	M		58,273	
56	Ống uPVC DN90 PN6	M		67,364	
57	Ống uPVC DN90 PN8	M		88,364	
58	Ống uPVC DN90 PN10	M		109,636	
59	Ống uPVC DN90 PN12.5	M		136,273	
60	Ống uPVC DN90 PN16	M		164,636	
61	Ống uPVC DN90 PN25	M		237,636	
62	Ống uPVC DN110 NTC	M		65,818	
63	Ống uPVC DN110 PN4	M		74,455	
64	Ống uPVC DN110 PN5	M		86,727	
65	Ống uPVC DN110 PN6	M		98,727	
66	Ống uPVC DN110 PN8	M		138,364	
67	Ống uPVC DN110 PN10	M		165,545	
68	Ống uPVC DN110 PN12.5	M		204,364	
69	Ống uPVC DN110 PN16	M		247,727	
70	Ống uPVC DN110 PN25	M		352,364	
	Ống và phụ tùng HDPE				
71	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	M		13,182	
72	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	M		16,091	
73	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	M		18,818	
74	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	M		22,636	
75	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	M		16,636	
76	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	M		20,091	
77	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	M		24,273	
78	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	M		29,182	
79	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	M		34,636	
80	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	M		25,818	
81	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	M		30,818	
82	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	M		37,091	
83	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	M		45,273	
84	Ống HDPE PE100 DN50 PN20	M		53,545	
85	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	M		40,091	
86	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	M		49,273	
87	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	M		59,727	
88	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	M		71,182	
89	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	M		85,273	
90	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	M		57,000	
91	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	M		70,273	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
92	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	M	ISO4427-2:2007	84,727	Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng - Giá bán tại chân công trình
93	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	M		101,091	
94	Ống HDPE PE100 DN75 PN20	M		120,727	
95	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	M		90,000	
96	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	M		99,727	
97	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	M		120,545	
98	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	M		144,727	
99	Ống HDPE PE100 DN90 PN20	M		173,273	
100	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	M		97,273	
101	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	M		120,818	
102	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	M		151,091	
103	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	M		180,545	
104	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	M		218,000	
105	Ống HDPE PE100 DN110 PN20	M		262,364	
106	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	M		125,818	
107	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	M		156,000	
108	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	M		190,727	
109	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	M		232,455	
110	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	M		282,000	
111	Ống HDPE PE100 DN125 PN20	M		336,273	
112	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	M		157,909	
113	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	M		194,273	
114	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	M		238,091	
115	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	M		288,364	
116	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	M		349,636	
117	Ống HDPE PE100 DN140 PN20	M		420,545	
118	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	M		206,909	
119	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	M		255,091	
120	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	M		312,909	
121	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	M		376,273	
122	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	M		462,364	
123	Ống HDPE PE100 DN160 PN20	M		551,636	
124	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	M		258,545	
125	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	M		321,182	
126	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	M		393,909	
127	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	M		479,727	
128	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	M		581,636	
129	Ống HDPE PE100 DN180 PN20	M		697,455	
130	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	M		321,091	
131	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	M		400,091	
132	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	M		493,636	
133	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	M		587,818	
134	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	M		727,727	
135	Ống HDPE PE100 DN200 PN20	M		867,727	
136	Ống HDPE PE100 DN225 PN6	M		402,818	
137	Ống HDPE PE100 DN225 PN8	M		503,818	
138	Ống HDPE PE100 DN225 PN10	M		606,727	
139	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	M		743,091	
140	Ống HDPE PE100 DN225 PN16	M		889,727	
141	Ống HDPE PE100 DN225 PN20	M		1,073,182	
142	Ống HDPE PE100 DN250 PN6	M		499,000	
143	Ống HDPE PE100 DN250 PN8	M		614,818	
144	Ống HDPE PE100 DN250 PN10	M		751,727	
145	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	M		923,909	
146	Ống HDPE PE100 DN250 PN16	M		1,106,909	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
147	Ống HDPE PE100 DN250 PN20	M		1,324,364	
148	Ống HDPE PE100 DN280 PN6	M		618,818	
149	Ống HDPE PE100 DN280 PN8	M		784,273	
150	Ống HDPE PE100 DN280 PN10	M		936,636	
151	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	M		1,158,364	
152	Ống HDPE PE100 DN280 PN16	M		1,387,273	
153	Ống HDPE PE100 DN280 PN20	M		1,658,818	
154	Ống HDPE PE100 DN315 PN6	M		789,091	
155	Ống HDPE PE100 DN315 PN8	M		982,455	
156	Ống HDPE PE100 DN315 PN10	M		1,192,727	
157	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	M		1,448,818	
158	Ống HDPE PE100 DN315 PN16	M		1,756,000	
159	Ống HDPE PE100 DN315 PN20	M		2,113,182	
160	Ống HDPE PE100 DN355 PN6	M		1,002,273	
161	Ống HDPE PE100 DN355 PN8	M		1,235,455	
162	Ống HDPE PE100 DN355 PN10	M		1,515,727	
163	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	M		1,837,545	
164	Ống HDPE PE100 DN355 PN16	M		2,229,273	
165	Ống HDPE PE100 DN355 PN20	M		2,680,727	
166	Ống HDPE PE100 DN400 PN6	M		1,264,455	
167	Ống HDPE PE100 DN400 PN8	M		1,584,364	
168	Ống HDPE PE100 DN400 PN10	M		1,926,000	
169	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	M		2,326,364	
170	Ống HDPE PE100 DN400 PN16	M		2,841,000	
171	Ống HDPE PE100 DN400 PN20	M		3,414,182	
172	Ống HDPE PE100 DN450 PN6	M		1,615,909	
173	Ống HDPE PE100 DN450 PN8	M		1,988,727	
174	Ống HDPE PE100 DN450 PN10	M		2,433,727	
175	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	M		2,941,364	
176	Ống HDPE PE100 DN450 PN16	M		3,595,909	
177	Ống HDPE PE100 DN450 PN20	M		4,316,091	
178	Ống HDPE PE100 DN500 PN6	M		1,967,909	
179	Ống HDPE PE100 DN500 PN8	M		2,467,091	
180	Ống HDPE PE100 DN500 PN10	M		3,026,455	
181	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	M		3,660,545	
182	Ống HDPE PE100 DN500 PN16	M		4,457,545	
183	Ống HDPE PE100 DN500 PN20	M		5,338,545	
184	Ống HDPE PE100 DN560 PN6	M		2,702,727	
185	Ống HDPE PE100 DN560 PN8	M		3,332,727	
186	Ống HDPE PE100 DN560 PN10	M		4,091,818	
187	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	M		4,994,545	
188	Ống HDPE PE100 DN560 PN16	M		6,032,727	
189	Ống HDPE PE100 DN630 PN6	M		3,424,545	
190	Ống HDPE PE100 DN630 PN8	M		4,210,909	
191	Ống HDPE PE100 DN630 PN10	M		5,182,727	
192	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	M		6,312,727	
193	Ống HDPE PE100 DN630 PN16	M		7,167,273	
	Ống và phụ tùng PP-R				
194	Ống PP-R DN20 PN10	M		22,182	
195	Ống PP-R DN20 PN16	M		24,727	
196	Ống PP-R DN20 PN20	M		27,455	
197	Ống PP-R DN20 PN25	M		30,364	
198	Ống PP-R DN25 PN10	M		39,636	
199	Ống PP-R DN25 PN16	M		45,636	
200	Ống PP-R DN25 PN20	M		48,182	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
201	Ống PP-R DN25 PN25	M	DIN8077:8078:2008-09	50,364	
202	Ống PP-R DN32 PN10	M		51,364	
203	Ống PP-R DN32 PN16	M		61,727	
204	Ống PP-R DN32 PN20	M		70,909	
205	Ống PP-R DN32 PN25	M		77,909	
206	Ống PP-R DN40 PN10	M		68,909	
207	Ống PP-R DN40 PN16	M		83,636	
208	Ống PP-R DN40 PN20	M		109,727	
209	Ống PP-R DN40 PN25	M		119,091	
210	Ống PP-R DN50 PN10	M		101,000	
211	Ống PP-R DN50 PN16	M		133,000	
212	Ống PP-R DN50 PN20	M		170,545	
213	Ống PP-R DN50 PN25	M		190,000	
214	Ống PP-R DN63 PN10	M		160,545	
215	Ống PP-R DN63 PN16	M		209,000	
216	Ống PP-R DN63 PN20	M		268,818	
217	Ống PP-R DN63 PN25	M		299,273	
218	Ống PP-R DN75 PN10	M		223,273	
219	Ống PP-R DN75 PN16	M		285,000	
220	Ống PP-R DN75 PN20	M		372,364	
221	Ống PP-R DN75 PN25	M		422,727	
222	Ống PP-R DN90 PN10	M		325,818	
223	Ống PP-R DN90 PN16	M		399,000	
224	Ống PP-R DN90 PN20	M		556,727	
225	Ống PP-R DN90 PN25	M		608,000	
226	Ống PP-R DN110 PN10	M		521,545	
227	Ống PP-R DN110 PN16	M		608,000	
228	Ống PP-R DN110 PN20	M		783,727	
229	Ống PP-R DN110 PN25	M		902,545	
	Ống gân sóng HDPE				
230	Ống HDPE DN200 SN4	M	ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017	455,000	
231	Ống HDPE DN200 SN8	M		510,000	
232	Ống HDPE DN250 SN4	M		600,000	
233	Ống HDPE DN250 SN8	M		672,000	
234	Ống HDPE DN300 SN4	M		645,000	
235	Ống HDPE DN300 SN8	M		800,000	
236	Ống HDPE DN400 SN4	M		1,110,000	
237	Ống HDPE DN400 SN8	M		1,463,000	
238	Ống HDPE DN500 SN4	M		1,660,000	
239	Ống HDPE DN500 SN8	M		2,400,000	
240	Ống HDPE DN600 SN4	M		2,488,000	
241	Ống HDPE DN600 SN8	M		3,012,000	
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp				
242	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	M	TCVN 7417-1:2010	78,100	
243	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	M		121,400	
244	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	M		165,800	
245	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	M		247,200	
246	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	M		295,500	
	Bồn nước inox Valva ngang				
247	500 L	Cái		1,909,091	
248	700 L	Cái		2,136,364	
249	1000 L	Cái		2,727,273	
250	1500 L	Cái		4,181,818	
251	2000 L (ø1140)	Cái		5,272,727	
252	2000 L (ø1420)	Cái		5,636,364	

Ghi chú: Trường hợp các đơn vị không gửi Văn bản đề nghị duy trì hoặc điều chỉnh công bố giá các loại VLXD, vật tư thiết bị, Liên Sở XD-TC sẽ xem xét gỡ bỏ thông tin và giá ra khỏi Công bố giá

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
253	2500 L (ø1140)	Cái		6,818,182	Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
254	2500 L (ø1420)	Cái		7,181,818	
255	3000 L (ø 1140)	Cái		7,818,182	
256	3000 L (ø 1420)	Cái		8,181,818	
	Bồn nước inox Valva đứng				
257	500 L	Cái		1,709,091	
258	700 L	Cái		1,927,273	
259	1000 L	Cái		2,500,000	
260	1500 L	Cái		3,909,091	
261	2000 L (ø1140)	Cái		5,000,000	
262	2000 L (ø1420)	Cái		5,227,273	
263	2500 L (ø1140)	Cái		6,454,545	
264	2500 L (ø1420)	Cái		6,727,273	
265	3000 L (ø 1140)	Cái		7,363,636	
266	3000 L (ø 1420)	Cái		7,636,364	
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN				
	Ống luồn dây điện				
1	Ống luồn dây điện DN16 D2	Cây		24,273	Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng - Giá bán tại chân công trình
2	Ống luồn dây điện DN20 D2	Cây		34,182	
3	Ống luồn dây điện DN25 D2	Cây		47,273	
4	Ống luồn dây điện DN32 D2	Cây		95,091	
5	Ống luồn dây điện DN40 D2	Cây		168,909	
6	Ống luồn dây điện DN50 D2	Cây		156,091	
7	Ống luồn dây điện DN63 D2	Cây		210,273	
- Mục A của Công bố: Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị mục này thay thế giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị cùng loại trong Công bố giá số 2449/CB-SXD-TC ngày 03/12/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính. - Mục B của Công bố: Giá một số loại vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị đăng ký công bố mới. - Giá một số loại vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị còn lại tham khảo áp dụng hoặc vận dụng Công bố giá số 2449/CB-SXD-TC ngày 03/12/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính.					